

## Bài báo nghiên cứu

# QUÁ TRÌNH PHÁ THẺ BAO VÂY, CÔ LẬP, CẤM VẬN QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM (1975-1995)

*Thái Văn Thơ*

*Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Thái Văn Thơ – Email: [thaiivantho.cs2@ftu.edu.vn](mailto:thaiivantho.cs2@ftu.edu.vn)*

*Ngày nhận bài: 01-8-2023; ngày nhận bài sửa: 28-9-2023; ngày duyệt đăng: 18-10-2023*

### TÓM TẮT

*Bài viết đề cập thực trạng cách mạng Việt Nam từ năm 1975 cho đến khi phá thế bao vây, cô lập, cấm vận hoàn toàn năm 1995. Kể từ năm 1975, sự bao vây, cô lập và cấm vận khắc nghiệt của quốc tế cộng với việc thực hiện chính sách đối ngoại có phần chưa linh hoạt, không sát với thực tiễn đã khiến cho Việt Nam lâm vào tình cảnh khó khăn. Từ bị bao vây, cô lập và cấm vận quốc tế, Việt Nam từng bước cải thiện và bình thường hóa quan hệ với các nước lớn, các quốc gia và tổ chức trong khu vực cũng như trên thế giới bên cạnh việc củng cố và phát triển quan hệ hữu hảo với các quốc gia có quan hệ truyền thống, đặc biệt. Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa và đa phương hóa trong quan hệ cùng những hoạt động tích cực, chủ động, nỗ lực Việt Nam đã phá được thế bao vây, cô lập, cấm vận quốc tế để tiến vào dòng chảy hội nhập toàn cầu. Bài viết cũng nêu bật những bài học kinh nghiệm đối ngoại thời kỳ này gợi mở cho việc hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam hiện nay.*

**Từ khóa:** cấm vận; cô lập; bao vây; giai đoạn 1975-1995; chính sách đối ngoại Việt Nam

### 1. Mở đầu

Năm 1975, vừa ra khỏi cuộc chiến tranh khốc liệt, Việt Nam lại bước vào một thời kỳ đấu tranh phức tạp với vô vàn thách thức, khó khăn mới. Đầu tháng 5 năm 1975, chính quyền “Campuchia Dân chủ” xâm phạm chủ quyền lãnh thổ Việt Nam và tiến hành các hoạt động quấy phá lấn chiếm, tàn sát dân thường dọc theo các tỉnh biên giới Tây Nam. Đến năm 1977 quân Khmer Đỏ tấn công vào nhiều tỉnh của Việt Nam. Ở biên giới phía Bắc, tháng 02 năm 1979, chính quyền Bắc Kinh huy động quân số lớn tấn công xâm lược toàn tuyến biên giới, gây cho Việt Nam nhiều thiệt hại về người và tài sản. Cùng một lúc Việt Nam rơi vào tình cảnh “lưỡng đầu thọ địch”. Thêm vào đó, chính quyền Washington tập trung bao vây, cô lập và thực hiện cấm vận toàn diện, triệt để đối với Việt Nam. Mặt khác, Hoa Kỳ còn lôi kéo, gây áp lực buộc các quốc gia khác cùng tiến hành cấm vận Việt Nam rất khắc nghiệt. Ngay cả các nước Đông Nam Á dù muốn hay không cũng ra sức bao vây, cô lập và cấm vận Việt Nam với những mức độ khác nhau. Các quốc gia cũng như nhiều tổ chức lớn trên thế giới

---

**Cite this article as:** Thai Van Tho (2023). The process of breaking the siege, isolation, and international embargo of Vietnam (1975-1995). *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 20(11), 2013-2025.

(trừ Liên Xô và một số nước xã hội chủ nghĩa còn ủng hộ ít nhiều) thì hầu hết đều thực hiện các lệnh cấm vận toàn diện về kinh tế, tiến hành bao vây, cô lập về chính trị, ngoại giao đối với Việt Nam và tất cả đều nhìn vào thái độ cũng như hành động của các cường quốc, nhất là Hoa Kỳ để điều chỉnh các chính sách cấm vận đối với Việt Nam. Đối diện với tình thế hiểm nguy, Việt Nam có những hoạt động tích cực cùng những chủ trương, chính sách phù hợp phá thế bao vây, cô lập, cấm vận của quốc tế và tiến tới hội nhập với thế giới.

## **2. Nội dung nghiên cứu**

### **2.1. Tình hình cách mạng Việt Nam sau đại thắng năm 1975**

Sau đại thắng mùa xuân năm 1975, “hình ảnh của Việt Nam chưa bao giờ lại đẹp như thế trong lòng nhân dân thế giới” (Luu, 1998, p.58). Nhân dân Việt Nam từ Bắc chí Nam hân hoan mừng ngày đoàn tụ, thống nhất. Việt Nam nhanh chóng bắt tay vào khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục cải tạo, xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội. Từ ngày 15 - 21/11/1975 tại Sài Gòn, Hội nghị hiệp thương thống nhất đất nước được tiến hành. Ngày 25/4/1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung trên phạm vi cả nước được tiến hành thành công. Từ ngày 24/6 đến ngày 02/7/1976, Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất họp kì đầu tiên ở Hà Nội. Quốc hội đã thông qua chính sách đối nội và đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất. Từ ngày 14 - 20/12/1976, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra tại Hà Nội. Bên cạnh những thuận lợi, cách mạng Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức.

Miền Bắc bị chiến tranh tàn phá nghiêm trọng. Nhân dân miền Bắc phải đẩy mạnh khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa. Thêm nữa, những “khuyết tật” của kinh tế quan liêu bao cấp đã bộc lộ rõ sau chiến tranh làm cho nền kinh tế vốn nhỏ bé cộng với cơ sở vật chất yếu kém khiến cho miền Bắc lâm vào trì trệ, khủng hoảng. Hàng hóa, lương thực, năng lượng và nguyên vật liệu ở miền Bắc luôn trong tình trạng khan hiếm, thiếu hụt. Do thiếu nguyên nhiên liệu các nhà máy không hoạt động hoặc chỉ hoạt động cầm chừng. Việc áp dụng chế độ bao cấp tràn lan đã làm cho tâm lí ỷ lại Nhà nước hết sức nặng nề (Tran, 2017, p.28).

Tại miền Nam, chính quyền cách mạng thực hiện tiếp quản các cơ sở kinh tế, quân sự, văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội của Việt Nam Cộng hòa. Tuy nhiên, những di hại của chính thể này để lại là quá lớn. Nếu phần lớn quân nhân thuộc chế độ cũ được đi học tập, cải tạo từng bước hòa nhập vào cuộc sống thì vẫn còn một bộ phận chống phá chính quyền mới, kết nối các thế lực phản động trong và ngoài nước gây khó khăn cho cách mạng. Song song đó, ở miền Nam nhất là tại Sài Gòn xuất hiện nhiều tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, trộm cướp, nạn thất nghiệp gia tăng, mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt. Mặt khác, kinh tế miền Nam bị mất cân đối nghiêm trọng và trước chiến tranh lệ thuộc lớn vào viện trợ bên ngoài. Sau giải phóng, do chưa có chính sách, phương thức tổ chức, quản lí cụ thể nên thị trường miền Nam còn bị tư thương lũng đoạn, giá cả không ổn định. Hệ thống thu mua nguyên liệu của Nhà nước ở các địa phương luôn trong tình trạng phải thương lượng, giành giật với tư

thương. Hầu hết các xí nghiệp đều thiếu nguyên liệu, sản xuất gặp khó khăn. Tình hình thiếu đói ở nhiều vùng diễn ra rất nghiêm trọng (Tran, 2017, p.30).

Ngoài ra, tình trạng mất an ninh, các hoạt động xâm phạm quấy phá, tấn công của Khmer Đỏ cũng diễn ra tại các tỉnh biên giới Tây Nam. Ngay sau ngày Việt Nam thống nhất, quân Khmer Đỏ đã tiến hành tấn công xâm phạm dọc theo các tỉnh biên giới Việt Nam – Campuchia từ Kiên Giang đến Tây Ninh. Ngày 04/5/1975 quân Khmer Đỏ đổ bộ đánh chiếm đảo Phú Quốc, ngày 10/5/1975 tấn công, bắt và tàn sát hàng trăm dân thường ở đảo Thổ Châu của Việt Nam. Trong những năm 1975-1978, quân Khmer Đỏ liên tục khiêu khích, tấn công và thực hiện hàng loạt các trận đánh lớn thọc sâu vào lãnh thổ, xâm phạm chủ quyền Việt Nam, sát hại hàng nghìn dân thường, gây ra nhiều tội ác man rợ. Trên tuyến biên giới phía Bắc, từ sau năm 1975, quân Trung Quốc cũng tiến hành nhiều cuộc tiến công nhỏ và dịch chuyển cột mốc biên giới trên bộ ở tuyến biên giới Việt Nam – Trung Quốc, báo hiệu một diễn biến xấu trong quan hệ hai nước (Tran, 2017, p.31).

Bên cạnh đó cũng xuất hiện những hoạt động chống phá chính quyền mới của tổ chức phản động FULRO\* ở một số tỉnh thuộc Tây Nguyên. Trong những năm 1975-1976, FULRO chiếm và khống chế nhiều buôn làng ở Nam Tây Nguyên, ám sát, phục kích, giết và làm bị thương hàng trăm người, cướp tài sản, lương thực, hàng hóa, gây ra nhiều khó khăn cho chính quyền cách mạng trong việc ổn định an ninh trật tự tại địa phương. Nghiêm trọng hơn cả là chính sách cấm vận toàn diện, triệt để về kinh tế, bao vây, cô lập về chính trị và ngoại giao của chính quyền Hoa Kỳ đối với Việt Nam bắt đầu từ tháng 5 năm 1975. Nội tiếp chính sách cấm vận của Hoa Kỳ, hầu hết các nước khác, trừ Liên Xô và các nước Đông Âu, đều phải nhìn vào hành động của Hoa Kỳ để điều chỉnh chính sách đối với Việt Nam (Nguyen, 2023, p.58). Thêm nữa, vào những năm cuối thập niên 70 của thế kỉ XX, các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa và nhiều nước trên thế giới thực hiện việc cắt giảm viện trợ, hỗ trợ, gây khó khăn chồng chất cho Việt Nam.

Có thể thấy, kể từ năm 1975 Việt Nam bị các nước trong khu vực và trên thế giới xa lánh, bao vây, cô lập, tiến tới cấm vận toàn diện và triệt để. Sự bao vây, cô lập, cấm vận của quốc tế diễn ra ngày càng gay gắt và tăng thêm khi quân tình nguyện Việt Nam tiến vào Campuchia năm 1979 để tiêu diệt tập đoàn Pol Pot – Ieng Sary tàn bạo, giúp nhân dân Campuchia hồi sinh, thoát khỏi họa diệt chủng. Cách mạng Việt Nam thực sự rơi vào tình thế hiểm nguy. Đúng như nhận định của các học giả nghiên cứu về Việt Nam bấy giờ là “sau khi chiến tranh kết thúc, Việt Nam rơi vào “thời kì lạnh giá” [...] hình ảnh Việt Nam phần nào bị phai mờ đi và lúc bấy giờ chỉ có rất ít người còn giữ được mối quan tâm đến Việt Nam” (Motoo, 1998, p.9).

---

\* FULRO: tên viết tắt của từ tiếng Pháp “Front Unifié de Lute des Races Opprimées – Mặt trận Đoàn kết đấu tranh của các dân tộc bị áp bức”. Đây là một tổ chức chính trị phản động có vũ trang được hình thành và hoạt động từ trước năm 1975. Địa bàn hoạt động của tổ chức này chủ yếu tại Tây Nguyên, vùng phụ cận và duyên hải miền Trung.

## 2.2. Chính sách đối ngoại Việt Nam

Kể từ sau đại thắng năm 1975, cách mạng Việt Nam bước vào một thời kì đầy khó khăn, thử thách. Ngoài những nhân tố lớn bên ngoài, sự bao vây, cô lập và cấm vận của các cường quốc thì chính sách đối ngoại của Việt Nam cũng góp phần không nhỏ dẫn đến tình trạng bao vây, cô lập, cấm vận ngày càng tăng thêm của cộng đồng quốc tế đối với quốc gia mới được thống nhất. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ngày 29/9/1975 nêu rõ tư tưởng cơ bản cần thấu suốt trong đối ngoại là: “Tích cực đoàn kết các lực lượng xã hội chủ nghĩa và độc lập dân tộc, chia mũi nhọn đấu tranh vào chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ [...], chống mọi khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa và mọi biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc tư sản và tiểu tư sản; ra sức phục vụ sự nghiệp cách mạng trong nước và sự nghiệp cách mạng thế giới” (Communist Party of Vietnam, 2004a, p.401).

Sau ngày thống nhất, Việt Nam tăng cường quan hệ hợp tác phát triển chủ yếu với các nước có cùng ý thức hệ như Liên Xô và các quốc gia thuộc khối xã hội chủ nghĩa. Mặc dù có mong muốn thiết lập quan hệ với tất cả các nước trên thế giới, nhưng về cơ bản, Việt Nam vẫn chia mũi nhọn đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là Hoa Kỳ. Trong những năm 1975-1979, do nhận định và đánh giá chưa đúng, không sát với biến chuyển của quan hệ quốc tế khiến cho Việt Nam rơi vào tình thế bị cô lập toàn diện. Tại Đại hội Đảng lần thứ IV (1976), Việt Nam nhận định “phong trào độc lập dân tộc có xu thế ngày càng gắn liền với chủ nghĩa xã hội” và Hoa Kỳ đã “suy yếu nhiều về quân sự, chính trị và kinh tế, đã kéo cả thế giới tư bản chủ nghĩa lún sâu vào tổng khủng hoảng toàn diện, không phương cứu chữa” (Communist Party of Vietnam, 2004b, pp.1038-1039). Mặc dù Hoa Kỳ suy yếu và khủng hoảng nhưng không có nghĩa là họ không thể điều chỉnh để vượt qua. Đồng thời, Việt Nam coi trọng và ưu tiên tăng cường phát triển quan hệ gắn bó với Liên Xô cùng các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới và xem là “hòn đá tảng của chính sách đối ngoại” (Luu, 1998, p.296). Và “việc tăng cường quan hệ gắn bó với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa [...] là yêu cầu chiến lược có tầm quan trọng bậc nhất đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta” (Ministry of Foreign Affairs, 1978, p.17).

Mặt khác, Việt Nam cũng công khai ủng hộ cách mạng khu vực. Báo Nhân dân bảy giờ viết: “Thời cơ đang thuận lợi cho cuộc đấu tranh của nhân dân Đông Nam Á. Bằng cách đẩy mạnh cuộc đấu tranh, nhân dân Đông Nam Á chắc chắn sẽ đánh đổ mọi âm mưu của chủ nghĩa đế quốc Mỹ và bọn phản động để giành lại độc lập và chủ quyền và quyền làm chủ của khu vực mình” (Kim, 1980, p.8). Ngày 05/7/1976, Việt Nam ra tuyên bố 4 điểm đối với các nước Đông Nam Á, về vấn đề trung lập nêu rõ: “Phát triển hợp tác vì sự nghiệp xây dựng đất nước phồn vinh theo điều kiện riêng của mỗi nước, vì lợi ích độc lập, hòa bình, trung lập thực sự ở Đông Nam Á” (Tran, 2017, p.336). Điều này đã gây nên sự ngờ vực, hiểu lầm cho các quốc gia Đông Nam Á. Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu phát biểu trong Hội nghị cấp cao Không liên kết lần thứ 5 tại Colombo (Sri Lanka) tháng 8 năm 1976: “Phải chăng đây là một điểm báo trước về loại định nghĩa nước đôi của chữ độc lập mà sẽ liệt một số

nước Mácxít là độc lập thực sự, còn các nước khác không phải là độc lập thực sự và do đó sẽ là đối tượng để lật đổ” (Simon, 1979, p.1172). Tiềm lực quân sự của nước Việt Nam thống nhất, cùng thái độ căng thẳng với ASEAN, kết hợp với tuyên bố có tính tuyên truyền thuần túy ủng hộ cách mạng khu vực đã đưa đến nhận định của ASEAN rằng Việt Nam đã trở thành mối đe dọa trực tiếp đối với họ (Kim, 1980, p.6). Tiếp đó, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV ngày 20/12/1976 đã khẳng định: “Kiên quyết cùng các nước anh em và nhân dân tiên bộ trên thế giới tiếp tục chung sức đấu tranh chống chính sách xâm lược và gây chiến của bọn đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ, góp phần tích cực vào sự nghiệp gìn giữ và củng cố hòa bình thế giới” (Communist Party of Vietnam, 2004b, pp.963-965). Rõ ràng, Việt Nam thực chất luôn muốn thúc đẩy hợp tác, phát triển vì hòa bình, độc lập, trung lập thực sự tại Đông Nam Á và trên thế giới nhưng do sự nghi kỵ, ngờ vực cộng với diễn tiến nhanh chóng của tình hình chính trị ở khu vực, lại thiếu sự tuyên truyền, giải thích rõ hành động tự vệ chính đáng cũng như thực hiện nghĩa vụ quốc tế cao cả giúp nhân dân Campuchia với các nước Đông Nam Á và thế giới nên Hà Nội bị hiểu lầm và trở thành “mối đe dọa” trực tiếp theo quan điểm, nhận thức của các nước bấy giờ. Đến những năm 1978-1979, quan hệ của Việt Nam với các nước lớn (trừ Liên Xô) trên thế giới không đạt nhiều tiến triển, thậm chí ngày càng xấu đi. Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc ngày càng căng thẳng trong khi mối quan hệ Việt – Xô không ngừng được tăng cường, thắt chặt. Việt Nam và Liên Xô kí kết Hiệp ước hữu nghị và hợp tác ngày 03/11/1978, điều này trở thành tác nhân không nhỏ để Trung Quốc thực hiện các chính sách chống phá cách mạng Việt Nam mạnh hơn. Trong khi đó, những đàm phán bước đầu để cải thiện quan hệ song phương Việt Nam - Hoa Kỳ không đạt nhiều kết quả do lập trường, quan điểm quá khác biệt giữa hai bên. Chính quyền Hoa Kỳ dẫn đầu các nước trên thế giới tiến hành bao vây, cô lập và cấm vận Việt Nam ngày càng khắc nghiệt hơn khi Việt Nam đưa quân tình nguyện sang giúp nước bạn Campuchia hồi sinh năm 1979.

Như vậy, ngoài những nhân tố bên ngoài tác động thì những nhận định, đánh giá các mối quan hệ ở khu vực và thế giới, nhất là đối với các nước lớn của Việt Nam chưa hoàn toàn phù hợp, không sát với thực tiễn phát triển, cộng thêm việc triển khai chính sách đối ngoại có phần thiếu linh hoạt cho từng đối tượng, đối tác đã làm cho Việt Nam lâm vào tình trạng hiểm nguy và đối mặt cùng lúc với nhiều khó khăn. Những hạn chế này góp phần khiến cho “Việt Nam đã mất gần hết uy tín trên thế giới mà Việt Nam đã có được trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, bởi chính sách duy trì lực lượng quân sự lớn, tham gia liên minh với Liên Xô, sử dụng vũ lực ở Campuchia để lật đổ Khmer Đỏ nhưng không giành được ủng hộ quốc tế rộng rãi” (Tonnesson, 2005, p.4).

### **2.3. Sự bao vây, cô lập, cấm vận quốc tế và hoạt động phá thế bao vây, cô lập, cấm vận quốc tế của Việt Nam những năm 1975-1995**

#### *i) Sự bao vây, cô lập và cấm vận quốc tế đối với Việt Nam*

Ngay từ tháng 5 năm 1975, tiến trình bao vây, cô lập và cấm vận Việt Nam đã được khởi động bởi những cường quốc, đứng đầu là Hoa Kỳ và Trung Quốc. Ngày 01/5/1975, Bộ Tài chính Hoa Kỳ tiến hành “đóng băng” tất cả các tài sản của chính quyền Sài Gòn trước đó. Đến ngày 01/6/1975, chính quyền Hoa Kỳ tuyên bố cấm vận đối với hai miền Nam - Bắc Việt Nam. Đến tháng 3 năm 1977, sau những nỗ lực đàm phán song phương nhằm bình thường hóa quan hệ giữa hai nước bất thành, chính quyền Washington thực hiện các chính sách bao vây, cô lập và cấm vận toàn diện Việt Nam. Các chính sách bao vây, cô lập, cấm vận Việt Nam gồm có: (i) Ngừng toàn bộ chương trình viện trợ nhân đạo của Hoa Kỳ thông qua tổ chức viện trợ quốc tế USAID (Hoa Kỳ) và ép các nước đồng minh làm theo Hoa Kỳ. Chính phủ Hoa Kỳ còn cấm các tổ chức phi chính phủ (NGO) của Hoa Kỳ cung cấp các loại hàng hóa đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người; (ii) Đóng băng tài khoản, tài sản của Việt Nam ở Hoa Kỳ, cấm các tổ chức và cá nhân kể cả Việt kiều chuyển tiền về Việt Nam, cấm các ngân hàng Hoa Kỳ cho Việt Nam vay tiền hoặc tài trợ xuất – nhập khẩu với Việt Nam; (iii) Cấm các công ti Hoa Kỳ không được buôn bán, làm ăn với Việt Nam; đồng thời cấm các công ti Hoa Kỳ tham gia các dự án phát triển ở Việt Nam do các cơ quan tài chính quốc tế viện trợ; (iv) Ngăn cản các tổ chức quốc tế như WB, IMF, ADB cho Việt Nam vay tín dụng; (v) Hạn chế ở mức cao nhất các đoàn du lịch, cựu binh, nhà báo, kinh doanh, tổ chức phi chính phủ Hoa Kỳ thăm và hoạt động ở Việt Nam; (vi) Hạn chế các nhà ngoại giao Việt Nam ở Liên hợp quốc không được đi qua phạm vi bán kính 25 dặm; (vii) Cắt liên lạc viễn thông, bu chính trực tiếp giữa Hoa Kỳ và Việt Nam; (viii) Bảo trợ các nghị quyết lên án Việt Nam tại các diễn đàn quốc tế, nhất là tại Liên hợp quốc (Nguyen, 2023, pp.55-56). Có thể thấy, chính sách bao vây, cô lập về chính trị, ngoại giao và cấm vận kinh tế của Hoa Kỳ đối với Việt Nam rất nặng nề và gây ra nhiều khó khăn, thử thách lớn cho Việt Nam.

Sự bao vây, cô lập và cấm vận của Hoa Kỳ cùng các quốc gia đồng minh là khắc nghiệt nhưng chưa sánh bằng những hoạt động chống phá, cấm vận, bao vây của chính quyền Bắc Kinh đối với Việt Nam bấy giờ. Từng là đồng chí cùng đứng chung chiến tuyến chống ngoại xâm nhưng sau khi cách mạng Việt Nam toàn thắng, thống nhất đất nước, họ quay sang chống phá bao vây, cô lập Việt Nam toàn diện và triệt để. Việc Việt Nam cải tạo công thương nghiệp đánh vào giới tư sản người Hoa và vụ “nạn kiều” năm 1978, cộng thêm Việt Nam kí Hiệp ước hữu nghị và hợp tác với Liên Xô cũng như đưa quân vào Campuchia mặc dù bắt buộc, rất chính đáng nhưng trở thành cái cớ hoàn hảo để chính quyền Trung Quốc “dạy cho Việt Nam một bài học”. Chính quyền Bắc Kinh từ việc cắt đứt viện trợ cho Việt Nam, dừng quan hệ buôn bán, đóng cửa biên giới Việt – Trung cho đến trực tiếp đưa 60 vạn quân sang xâm lược Việt Nam ngày 17/2/1979, tàn sát dân thường Việt Nam, phá hoại tài sản và gây mất an ninh trật tự trong suốt hơn một thập kỉ tại vùng biên giới hai nước. Đồng thời, chính quyền Bắc Kinh còn tấn công đánh chiếm các đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông. Không dừng lại đó, họ còn lôi kéo cấu kết với các nước trong khu vực Đông Nam Á ra sức bao vây, cô lập và cấm vận Việt Nam rất khắc nghiệt và cũng gây cho Việt Nam nhiều

thiệt hại nhất. Ở cấp độ quốc tế, chính quyền Bắc Kinh và Washington đạt sự đồng thuận cao trong thực hiện các chính sách bao vây, cô lập, cấm vận Việt Nam. Tháng 11 năm 1979, dưới sức ép của các cường quốc, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua nghị quyết lên án, tố cáo “Việt Nam xâm lược Campuchia”, yêu cầu Việt Nam không can thiệp và rút quân khỏi Campuchia. Mặc dù, phía Việt Nam nhiều lần chủ động gọi mở đàm phán với chính quyền Bắc Kinh nhưng đều bị họ chối từ. Từ năm 1979 đến năm 1982, Trung Quốc đơn phương đình chỉ ba vòng đàm phán nhằm cải thiện quan hệ song phương; từ năm 1980 đến năm 1987, không đáp ứng 18 lần Việt Nam đề nghị nối lại đàm phán về bình thường hóa quan hệ (Nguyen, 2023, p.59).

Riêng các quốc gia Đông Nam Á, trước khi sự kiện 1979 diễn ra, quan hệ giữa Việt Nam với các nước trong khu vực tương đối hữu hảo. Tuy nhiên, khi Việt Nam đưa quân tình nguyện sang giúp nhân dân Campuchia tiêu diệt chế độ diệt chủng của tập đoàn Pol Pot – Ieng Sary thì dưới sức ép của Thái Lan và lo sợ cách mạng Việt Nam phát triển, mở rộng, họ đồng thuận nhất trí lên án hành động can thiệp của Việt Nam vào Campuchia và yêu cầu Việt Nam rút quân khỏi đất nước chùa tháp. Sau khi Việt Nam đưa quân tình nguyện sang cứu giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi họa diệt chủng tàn bạo từ chính quyền “Campuchia Dân chủ” năm 1979 thì những chính sách bao vây, cô lập, cấm vận của Hoa Kỳ và Trung Quốc cùng nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế cũng như các nước Đông Nam Á đối với Việt Nam càng tăng cường và khắc nghiệt hơn.

*ii) Hoạt động phá thế bao vây, cô lập và cấm vận quốc tế của Việt Nam*

Không thể để tình trạng bao vây, cô lập và cấm vận quốc tế kéo dài gây tổn tại đến lợi ích quốc gia dân tộc, Việt Nam từng bước triển khai các chính sách đối ngoại linh hoạt hơn nhằm phá thế bao vây, cô lập, cấm vận của cộng đồng quốc tế. Từ 1975 đến 1990, Việt Nam từng bước phá thế bao vây, cô lập và cấm vận của quốc tế. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986), Việt Nam xác định “kiên trì thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình và hữu nghị” (Communist Party of Vietnam, 2019, p.102). Trong quan hệ với Trung Quốc, Việt Nam khẳng định “sẵn sàng đàm phán với Trung Quốc bất cứ lúc nào, bất cứ cấp nào và bất cứ ở đâu nhằm bình thường hóa quan hệ giữa hai nước, vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới” (Communist Party of Vietnam, 2019, p.105). Trong vấn đề Campuchia, Chính phủ Việt Nam chủ trương “tiếp tục rút quân tình nguyện Việt Nam khỏi Campuchia, đồng thời sẵn sàng hợp tác với tất cả các bên để đi tới một giải pháp chính trị đúng đắn về Campuchia” (Communist Party of Vietnam, 2019, p.105). Đối với các nước Đông Nam Á, “chính phủ và nhân dân Việt Nam không ngừng phấn đấu nhằm phát triển mối quan hệ hữu nghị và hợp tác với Indonesia và nước Đông Nam Á khác. Chúng ta mong muốn và sẵn sàng cùng các nước trong khu vực thương lượng để giải quyết các vấn đề ở Đông Nam Á, thiết lập quan hệ cùng tồn tại hòa bình, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định và hợp tác” (Communist Party of Vietnam, 2019, pp.105-106). Đối với Hoa Kỳ và các quốc gia phương Tây, Việt Nam “chủ trương tăng cường và mở rộng quan hệ

hữu nghị với Thụy Điển, Phần Lan, Pháp, Australia, Nhật Bản và với các nước phương Tây khác trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi. Chính phủ ta tiếp tục bàn bạc với Mỹ giải quyết các vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại và sẵn sàng cải thiện quan hệ với Mỹ vì lợi ích của hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á” (Communist Party of Vietnam, 2019, p.106).

Trong những năm 1986- 1990, chính phủ Việt Nam đẩy mạnh phá thế bao vây, cô lập, cấm vận quốc tế với những chính sách đối ngoại tích cực, mềm dẻo, linh hoạt phù hợp với xu thế, đặc điểm tình hình chính trị của khu vực và thế giới. Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VI ngày 20/5/1988 khẳng định “phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế” (Nguyen, 1990, p.7). Nếu vấn đề Campuchia là cái cớ cho những chính sách bao vây, cô lập và cấm vận toàn diện từ cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam thì đây cũng là nút thắt được tháo gỡ đầu tiên với sự chủ động của Hà Nội. Ngày 26/5/1988, Bộ Quốc phòng Việt Nam tuyên bố rút 5 vạn quân cùng Bộ Tư lệnh Quân tình nguyện Việt Nam về nước. Ngày 5/4/1989, chính phủ Việt Nam tuyên bố sẽ rút hết quân về nước trong năm 1989 dù có giải pháp chính trị hay không. Đến cuối tháng 9 năm 1989 Việt Nam đã hoàn thành việc rút quân tình nguyện khỏi Campuchia. Tiến trình phá thế bao vây, cô lập và cấm vận của quốc tế đối với Việt Nam đến thời điểm này đạt nhiều kết quả. Ngày 27/3/1990, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI được tổ chức. Nghị quyết hội nghị nêu rõ nhiệm vụ đối ngoại là “tiếp tục mở rộng quan hệ đối ngoại theo phương châm thêm bạn bớt thù, giữ vững hòa bình để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Department of General Foreign Affairs, 1986, p.11).

Về quan hệ với Trung Quốc, Việt Nam có những hoạt động chủ động tích cực nhằm cải thiện và tiến tới bình thường hóa quan hệ song phương. Việt Nam luôn tỏ rõ thiện chí trong tiến trình bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc. Kể từ năm 1986, Việt Nam “sẵn sàng đàm phán với Trung Quốc bất cứ lúc nào, bất cứ cấp nào và bất cứ đâu nhằm bình thường hóa quan hệ giữa hai nước, vì lợi ích chung của nhân dân hai nước, vì hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới” (Communist Party of Vietnam, 2006, p.441). Đến tháng 6 năm 1988, Quốc hội Việt Nam quyết định bỏ những nội dung viết về Trung Quốc trong Hiến pháp năm 1980. Việt Nam chủ động mở cửa khẩu ở biên giới cho nhân dân hai nước tự do qua lại và dừng tuyên truyền những vấn đề có thể ảnh hưởng đến việc bình thường hóa quan hệ hai nước. Từ ngày 03 đến 04/9/1990 tại Thành Đô (tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc), Đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam hội đàm với Trung Quốc để tiến tới bình thường hóa quan hệ Việt – Trung. Từ ngày 28/7 đến ngày 02/8/1991, Đoàn đại biểu đặc biệt Trung ương Đảng do Ủy viên Bộ Chính trị Đại tướng Lê Đức Anh dẫn đầu sang thăm bí mật Trung Quốc để bàn về vấn đề bình thường hóa quan hệ song phương và vấn đề Campuchia. Tháng 8 năm 1991, Thứ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên thăm và làm việc tại Trung Quốc. Tháng 9 năm 1991, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm thăm Trung Quốc. Từ ngày 01 - 05/11/1991, Đoàn đại biểu cấp cao của Việt Nam do Tổng Bí thư Đỗ Mười, Thủ tướng Võ Văn Kiệt dẫn



đầu thăm hữu nghị Trung Quốc. Hai nước ra tuyên bố chung và chính thức bình thường hóa quan hệ song phương.

Trong quan hệ với Hoa Kỳ, nhất là khi quân tình nguyện Việt Nam rút khỏi Campuchia năm 1989, quan hệ Việt – Mỹ từng bước chuyển từ đối đầu sang đối thoại và tiến hành trao đổi hợp tác trên nhiều lĩnh vực, nổi bật nhất là hoạt động tìm kiếm quân nhân mất tích (MIA) trong chiến tranh Việt Nam, hợp tác khoa học kỹ thuật, đầu tư, kinh doanh chuẩn bị khởi động. Với chủ trương gác lại quá khứ hướng đến tương lai hợp tác cùng phát triển, trong tiến trình dẫn đến bình thường hóa quan hệ song phương, Việt Nam đã phải nhún nhường, hi sinh những lợi ích nhỏ để đạt được các lợi ích chiến lược lâu dài của đất nước và thu được những kết quả tích cực: Tháng 7 năm 1991, Hoa Kỳ mở rộng văn phòng đại diện ở Hà Nội để giải quyết vấn đề MIA với Việt Nam; tháng 9 năm 1991, Hoa Kỳ tuyên bố viện trợ cho Việt Nam 1,3 triệu USD cho các vấn đề nhân đạo; ngày 23/10/1991, tại Paris (Pháp) Ngoại trưởng Hoa Kỳ Baker tuyên bố Hoa Kỳ sẽ bỏ hạn chế đi lại đối với các nhà ngoại giao Việt Nam ở New York; bỏ hạn chế công dân Hoa Kỳ sang Việt Nam; đề nghị mở đàm phán giữa đại diện hai nước ở New York vào tháng 11 năm 1991 thảo luận bình thường hóa quan hệ song phương. Ngày 4/12/1991, Hoa Kỳ tuyên bố hủy bỏ lệnh cấm du lịch có tổ chức vào Việt Nam và cho phép USAID được viện trợ trực tiếp nhân đạo đối với Việt Nam. Ngày 13/4/1992, Hoa Kỳ tuyên bố bãi bỏ lệnh cấm vận về viễn thông đối với Việt Nam. Tiếp sau đó, ngày 29/4/1992, Hoa Kỳ tuyên bố nới lỏng lệnh cấm vận đối với Việt Nam gồm bỏ hạn chế hoạt động của các tổ chức phi chính phủ (NGOs) ở Việt Nam, cho phép bán cho Việt Nam các loại hàng hóa đáp ứng các nhu cầu nhân đạo của Việt Nam. Đến ngày 14/12/1992, chính phủ Hoa Kỳ cho phép các công ti Mỹ được ký hợp đồng với Việt Nam, thành lập văn phòng, thuê nhân viên kinh doanh tại Việt Nam sau khi lệnh cấm vận được bỏ hoàn toàn.

Những năm 1986 - 1990, công tác đối ngoại Việt Nam đạt nhiều kết quả. Việt Nam “đã kiên trì thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc [...]. Với các nước Đông Nam Á, chúng ta chủ trương mở rộng quan hệ về nhiều mặt [...], cải thiện quan hệ với nhiều nước ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, Tây Âu, Bắc Âu và một số nước khác [...], đẩy lùi một bước âm mưu bao vây, cô lập đối với nước ta, tăng thêm bầu bạn” (Communist Party of Vietnam, 2013, pp.179-180). Đại hội VII (1991) đề ra nhiệm vụ đối ngoại là “giữ vững hòa bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác [...], chủ trương hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình [...]” (Communist Party of Vietnam, 2013, pp.211-213). Và “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” (Communist Party of Vietnam, 2006, pp.48-49). Quán triệt và thực hiện nhiệm vụ đối ngoại của Đại hội VII, kể từ năm 1992 quan hệ giữa Việt Nam với các nước lớn cũng như các quốc gia phát triển thế giới có những bước phát triển mới. Chính phủ Việt Nam tăng cường các hoạt động thăm chính thức hữu nghị cũng như ký kết những hiệp định, thỏa thuận hợp tác trên một số lĩnh vực với nhiều quốc gia. Ngày 12/02/1992, Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Tiền Kỳ Tham thăm Việt Nam và ký Hiệp

định hợp tác kinh tế và lãnh sự. Tháng 3 năm 1992, Việt Nam và Trung Quốc kí kết 4 hiệp định hợp tác phát triển về đường sắt, hàng hải, hàng không và bưu điện. Đến ngày 01/4/1992, Việt Nam và Trung Quốc chính thức mở cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị. Ngày 19/4/1992, Chủ tịch Quốc hội Lê Quang Đạo thăm Nhật Bản, thúc đẩy quan hệ chính thức giữa quốc hội hai nước. Ngày 03/5/1992, Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nguyễn Văn Linh thăm Trung Quốc. Ngày 25/5/1992, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm thăm Pháp và kí Hiệp định khuyến khích và bảo đảm đầu tư. Ngày 30/11 đến ngày 04/12/1992, Thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng thăm chính thức Việt Nam. Kết thúc chuyến thăm, Việt Nam và Trung Quốc đã kí kết 4 hiệp định hợp tác về khuyến khích và đảm bảo đầu tư; hợp tác kinh tế kỹ thuật; khoa học kỹ thuật; hợp tác văn hóa. Ngày 22/12/1992, Bộ trưởng Ngoại giao Hàn Quốc Hee Sang Ock thăm Việt Nam. Tháng 6 năm 1993, Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm chính thức Vương quốc Anh và Cộng hòa Pháp; thăm chính thức Nhật Bản năm 1993. Từ ngày 09 đến ngày 15/11/1993, Chủ tịch nước Lê Đức Anh thăm chính thức Trung Quốc...

Ngày 18/6/1992, trong Hội nghị Trung ương 3 khóa VII, Tổng Bí thư Đỗ Mười nói: “Chúng ta coi trọng việc tạo ra những chuyển biến cơ bản trong quan hệ với các nước lớn và thúc đẩy nhanh quan hệ với các nước ở khu vực” (Nguyen, 1992, p.3). Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ tháng 01/1994 nêu rõ nhiệm vụ ngoại giao là “tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa và đa phương hóa” (Communist Party of Vietnam, 2007, p.223). Triển khai thực hiện nhiệm vụ đối ngoại trên, Việt Nam lần lượt tiến tới bình thường hóa quan hệ chính thức với những nước lớn và các tổ chức quốc tế, phá thế bao vây, cô lập, cấm vận và tiến vào hội nhập toàn cầu. Ngày 03/0/1994, Hoa Kỳ gỡ bỏ cấm vận kinh tế đối với Việt Nam. Đến ngày 11/7/1995, Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton tuyên bố chính thức bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Ngày 12/7/1995, Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt đọc tuyên bố hoan nghênh việc chính phủ Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ song phương Việt Nam – Hoa Kỳ. Đến ngày 28/7/1995, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 7 của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Tháng 11 năm 1994, Tổng Bí thư Trung Quốc Giang Trạch Dân thăm chính thức Việt Nam và hai nước kí 3 hiệp định quan trọng: Hiệp định thành lập Ủy ban hợp tác thương mại Việt Nam – Trung Quốc; Hiệp định về vận tải ô tô; Hiệp định về đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất nhập khẩu và công nhận lẫn nhau. Đến tháng 11 năm 1995, Tổng Bí thư Đỗ Mười thăm chính thức Trung Quốc để tăng cường và thúc đẩy phát triển quan hệ song phương.

Trong quan hệ với các nước phương Tây và các quốc gia phát triển khác: đến những năm đầu thập niên 90 thế kỉ XX, quan hệ giữa Việt Nam với phương Tây và các quốc gia phát triển trên thế giới đã được cải thiện đáng kể. Ngày 28/11/1990, Việt Nam và Cộng đồng châu Âu (EC) nay là Liên minh châu Âu (EU) chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Đến ngày 17/7/1995 Việt Nam và Cộng đồng châu Âu kí Hiệp định khung về Hợp tác giữa hai bên (FCA). Năm 1992, Nhật Bản nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam. Trong năm 1993, Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt thực hiện nhiều chuyến thăm “phá vây” đến hàng loạt các nước phát triển như Anh, Pháp, Australia, Nhật Bản... Đến năm 1994, Thủ tướng Murayama,

thủ tướng đầu tiên của Nhật Bản có chuyến thăm chính thức Việt Nam. Tháng 4/1995, Tổng Bí thư Đỗ Mười thăm chính thức Nhật Bản, tham dự Hội nghị kinh tế hỗn hợp Việt Nam - Nhật Bản lần thứ ba do Keidanren tổ chức. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chủ động trong quá trình xây dựng và phát triển quan hệ hữu nghị hợp tác mới với Liên bang Nga cùng các quốc gia Đông và Bắc Âu khác. Ngoài ra, Việt Nam nối lại quan hệ với những tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế lớn như WB, ADB, IMF vào tháng 10/1993.

Từ năm 1991 đến 1995, Việt Nam đã “khôi phục và mở rộng quan hệ, hợp tác nhiều mặt với Trung Quốc; tăng cường quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt với Lào; xây dựng quan hệ tốt với Campuchia; phát triển quan hệ với các nước trong khu vực, trở thành thành viên đầy đủ của tổ chức ASEAN; củng cố quan hệ hữu nghị truyền thống với nhiều nước, từng bước đổi mới quan hệ với Liên bang Nga, các nước trong Cộng đồng các quốc gia độc lập và các nước Đông Âu; mở rộng quan hệ với các nước công nghiệp phát triển; bình thường hóa quan hệ với Mỹ; thiết lập và mở rộng quan hệ với nhiều nước Nam Á, Nam Thái Bình Dương, Trung Đông, châu Phi và Mỹ Latinh; mở rộng quan hệ với Phong trào không liên kết, các tổ chức quốc tế và khu vực [...], phá thế bị bao vây, cấm vận, cải thiện và nâng cao vị thế trên thế giới” (Communist Party of Vietnam, 2013, pp.325-326).

Như vậy, ngay năm 1975, Việt Nam đã bị bao vây, cô lập và cấm vận của quốc tế. Từ năm 1979 trở đi, sự bao vây, cô lập, cấm vận của quốc tế, đứng đầu là các nước lớn đối với Việt Nam ngày càng tăng thêm. Đến năm 1989 Việt Nam chủ động từng bước phá thế bao vây, cô lập và cấm vận của cộng đồng quốc tế, tiến tới cải thiện quan hệ hữu nghị, hợp tác với các quốc gia Đông Nam Á cũng như các cường quốc Hoa Kỳ, Trung Quốc. Trong những năm 1991-1995 với đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa trong quan hệ cùng những hoạt động ngoại giao chủ động tích cực, nỗ lực, Việt Nam chính thức phá thế bao vây, cô lập và cấm vận của quốc tế, bình thường hóa quan hệ với các nước lớn cũng như nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế. Hoạt động phá thế bao vây, cô lập và cấm vận của quốc tế đối với Việt Nam những năm này để lại nhiều bài học kinh nghiệm đối ngoại còn nguyên giá trị cũng như tính thời sự. Đó là những bài học trong công tác nghiên cứu dự báo, nhận định, đánh giá đúng xu thế phát triển của khu vực và thế giới, nắm bắt rõ tình hình đặc điểm, những chuyển động của quan hệ quốc tế để hoạch định đường lối đối ngoại phù hợp, đúng đắn đảm bảo cao nhất lợi ích quốc gia dân tộc; thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ; tranh thủ và tận dụng mọi thời cơ, thuận lợi đẩy mạnh quá trình xây dựng và phát triển đất nước; luôn chủ động trong quan hệ đối ngoại, nhất là quan hệ với các nước lớn cần linh hoạt, mềm dẻo, theo phương châm “đĩ bất biến ứng vạn biến”, phù hợp với đặc điểm và tình hình cách mạng mới; trong mọi tình huống, không để đất nước rơi vào thế bị động, bất ngờ về chiến lược, bị cô lập toàn diện trên trường quốc tế; tránh bị “lợi dụng” đưa lên tuyến đầu cạnh tranh giữa các cường quốc; lãnh đạo cần năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá đổi mới để quốc gia phát triển, hùng mạnh.

### 3. Kết luận

Những năm 1975-1995 tình hình chính trị, an ninh, kinh tế ở khu vực Đông Nam Á cũng như trên thế giới chuyển biến nhanh, phức tạp và Việt Nam cũng không nằm ngoài vòng xoáy đầy biến động đó. Việc hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại có phần thiếu linh hoạt, không sát với thực tiễn tình hình khu vực và thế giới, đặc biệt sự bao vây, cô lập, cấm vận toàn diện, triệt để và khắc nghiệt của cộng đồng quốc tế, cộng với những vấn đề nội tại khiến Việt Nam đối diện nhiều thử thách, khó khăn và lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Trong tình thế nguy cấp đó, Việt Nam đã từng bước tiến hành những hoạt động đối ngoại phù hợp để phá thế bao vây, cô lập và cấm vận của quốc tế. Những bước đi chủ động, tích cực với nỗ lực lớn nhất để phá thế bao vây, cô lập, cấm vận quốc tế đối với Việt Nam được đẩy mạnh từ những năm cuối thập niên 80 của thế kỉ XX đã đạt được nhiều kết quả. Năm 1995, Việt Nam chính thức phá thế bao vây, cô lập, cấm vận của quốc tế và tiến tới hội nhập toàn cầu, mở ra chương mới trong sự phát triển của quốc gia. Đồng thời, những hoạt động nhằm phá thế bao vây, cô lập và cấm vận của quốc tế trong những năm này đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm đối ngoại lớn, có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hoạch định và triển khai hiệu quả đường lối đối ngoại Việt Nam vì nước vì dân hiện nay cũng như trong tương lai.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Communist Party of Vietnam (2004a). *Văn kiện Đảng toàn tập [The Complete Party Document]*, vol.36. Hanoi: National Political Publishing House.
- Communist Party of Vietnam. (2004b). *Văn kiện Đảng toàn tập [The Complete Party Document]*, vol.37. Hanoi: National Political Publishing House.
- Communist Party of Vietnam (2006). *Văn kiện Đảng toàn tập [The Complete Party Document]*, vol.47. Hanoi: National Political Publishing House.
- Communist Party of Vietnam (2007). *Văn kiện Đảng toàn tập [The Complete Party Document]*, vol.53. Hanoi: National Political Publishing House.
- Communist Party of Vietnam (2013). *Văn kiện đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập [Documents of the Party Congress in the period of renovation and integration]* (Congress VI, VII, VIII, IX, X, XI). Hanoi: National Political Publishing House.
- Communist Party of Vietnam (2019). *Văn kiện đại hội Đảng thời kỳ đổi mới [Documents of the Party Congress in the period of renovation]* (Congress VI, VII, VIII, IX). Hanoi: National Political Publishing House.
- Department of General Foreign Affairs (1986). *De cương quan hệ đối ngoại Việt Nam sau 1986 [Outline of foreign relations of Vietnam after 1986]*.
- Kim, S. P. (1980). *ASEAN States' Relations with the Socialist Republic of Vietnam*. Singapore: Chopmen Publisher.

- Luu, V. L. (1998). *Nam muoi nam ngoai giao Viet Nam (1945 - 1995)*, [Fifty years of Vietnamese diplomacy (1945-1995)], vol. 2. Hanoi: People's Public Security Publishing House.
- Motoo, F. (1998). *Thoi dai moi cua quan he Viet – Nhat* [New era of Vietnam - Japan relations]. *Japanese Studies Journal*, (1).
- Ministry of Foreign Affairs (1978). *Bao cao tinh hình the gioi va chinh sach doi ngoai nam 1978* [Report on the world situation and foreign policy 1978].
- Nguyen, C. T. (1990). *Nhung chuyen bien tren the gioi va tu duy moi cua chung ta* [Changes in the world and our new way of thinking]. *Journal of International Studies*, (1).
- Nguyen, V. T. (2023). *Cuoc dau tranh cua Viet Nam chong bao vay, cam van, co lap tu cuoi thap nien 1970 den giua thap nien 1990* [Vietnam's struggle against encirclement, embargo and isolation from the late 1970s to the mid-1990s]. Hanoi: National Political Publishing House.
- Nguyen, M. C. (1992). *Tren duong trien khai chinh sach doi ngoai theo dinh huong moi* [On the way to implement foreign policy in a new direction]. *The Communist Review*, (8).
- Simon, S. W. (1979). China, Vietnam, and ASEAN: The Politics of Polarization. *Asian Survey*, 19(12), 1171-1188. <https://doi.org/10.2307/2643963>
- Tonnesson, S. (2005 - 2006). *The Vietnam Peace*. Specialied reference UNDP Report on 20 Years of Renovation in Vietnam.
- Tran, D. C. (2017). *Lich su Viet Nam*, tap 14 [History of Vietnam, vol.14]. Hanoi: Social Science Publishing House.

---

**THE PROCESS OF BREAKING THE SIEGE, ISOLATION,  
AND INTERNATIONAL EMBARGO OF VIETNAM (1975-1995)**

*Thai Van Tho*

*Foreign Trade University, Ho Chi Minh City Campus, Vietnam*

*Corresponding Author: Thai Van Tho – Email: thaivantho.cs2@ftu.edu.vn*

*Received: August 01, 2023; Revised: September 28, 2023; Accepted: October 18, 2023*

**ABSTRACT**

*This article reports on the Vietnamese revolution from 1975 until the breakup of isolation and complete embargo in 1995. Since 1975, as a result of the siege and isolation, harsh international embargoes combined with the implementation of a somewhat inflexible and unpractical foreign policy, Vietnam has been in a difficult situation. After that, Vietnam has gradually improved and normalized relations with great nations, countries, and organizations in the region and the world in addition to strengthening and developing friendly relations with countries that have traditional and special relations. Implementing a foreign policy of independence, self-reliance, openness, diversification, and multilateralization in relations with positive, proactive efforts, Vietnam has broken the siege, isolation, and international embargo for global integration. The article also highlights foreign policy lessons of this period that suggest implications for Vietnam's current foreign policy planning.*

**Keywords:** embargo; isolation; siege, period 1975-1995; Vietnam's foreign policy